

**TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số SĐ10/TCKT

□V/v: Công bố lại báo cáo tài chính
hợp nhất quý I/2011□□

Hà nội, ngày 16 tháng 5 năm 2011

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 của quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ Việt Nam.

- Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/1/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Quyết định số 2114 QĐ-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần;

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 10.

Do sơ suất khi tính lợi ích cổ đông thiểu số đã làm giảm 1 đồng ở chỉ tiêu “ quỹ dự phòng tài chính” ,khi kiểm tra phát hiện sai sót trên, đơn vị đã điều chỉnh báo cáo quyết toán quý I/2011. Vậy Công ty cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán SDT) xin gửi lại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội báo cáo tài chính quý I/2011 hợp nhất.

Kính đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin cho các nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBCK
- lưu VP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 117.000.000.000 đồng

(Một trăm mười bảy tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: tầng 5 toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, H.Từ Liêm, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản./.

4. Khái quát về các Công ty được hợp nhất:*** Công ty con: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 - Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy Đăng ký kinh doanh là: 45.000.000.000 đồng

(Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 50,8 % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 được xác định là Công ty Mẹ theo các quy định hiện hành về tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết t

Đến thời điểm 31/03/2011, các Cổ đông của Công ty cổ phần Sông Đà 10.1 đã thực hiện góp được: 38.950.000.000 đồng. Trong đó:

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 19.505.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 19.445.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.1 có trụ sở tại: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai

*** Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9:**

Công ty CP Sông Đà 10.9 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500467998 (chuyển đổi từ ĐKKD số 030300309 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/06/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 26/03/20

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy Đăng ký kinh doanh là: 15.500.000.000 đồng

(Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 29,42% % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 4.560.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 10.940.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.9 có trụ sở tại: Số 15 LK4 - Khu đô thị Xa La - Hà Đông - Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy đo đạc	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải th

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

8.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1 - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ ngoại tệ

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.609.417.321	7.598.342.151
Công ty CP Sông Đà 10	6.314.526.929	7.154.828.911
Công ty CP Sông Đà 10.1	1.294.890.392	443.513.240
- Tiền gửi Ngân hàng	18.026.898.773	- 90.633.477.382
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	18.024.216.558	- 90.630.795.167
Công ty CP Sông Đà 10	17.018.800.634	78.347.531.683
- Văn phòng Công ty	9.283.218.834	66.620.868.323
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	117.213.188	532.842.059
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	1.576.188.524	2.162.534.137
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	15.274.511	112.156.772
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	1.570.290.800	1.188.175.517
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	1.023.332.951	5.581.181.424
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	3.110.061.882	605.751.030
- Xí nghiệp gia công cơ khí	323.219.944	1.544.022.421

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/03/2011

Công ty CP Sông đà 10.1	1.005.415.924	12.283.263.484
+ Tiền gửi Ngoại tệ	2.682.215	2.682.215
Công ty CP Sông đà 10	74.890	74.890
Công ty CP Sông đà 10.1	2.607.325	2.607.325
- Tiền đang chuyển	-	-
Công ty CP Sông đà 10	-	-
Cộng	25.636.316.094	98.231.819.533

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	S.lượng CP	Giá trị	S.lượng CP	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		25.858.152.670		25.858.152.670
+ Cổ phiếu Cty CPĐT PT ĐT & KCN Sông Đà	250.000	24.170.000.000	250.000	24.170.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7	18.300	1.110.810.000	18.300	1.110.810.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9	53.942	577.342.670	53.942	577.342.670
Lý do thay đổi khoản đầu tư ngắn hạn :				
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.283.610.000)		(9.283.610.000)
+ Cổ phiếu Cty CPĐT PT ĐT & KCN Sông Đà		(8.795.000.000)		(8.795.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7		(488.610.000)		(488.610.000)
Cộng		16.574.542.670		16.574.542.670

3. Phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Sông Đà 10		6.711.580.260	6.940.033.653
- Văn phòng Công ty		2.628.911.099	2.643.738.948
- Xí nghiệp Sông đà 10.2		295.261.687	443.848.364
- Xí nghiệp Sông đà 10.3		772.545.709	264.330.289
- Xí nghiệp Sông đà 10.4		994.760.810	185.794.278
- Xí nghiệp Sông đà 10.5		92.594.625	61.334.283
- Xí nghiệp Sông đà 10.6		1.330.633.644	1.456.962.039
- Xí nghiệp Sông đà 10.7		566.185.384	1.856.904.823
- Xí nghiệp gia công cơ khí		30.687.302	27.120.629
Công ty CP Sông Đà 10		825.840.785	1.217.894.450
Cộng		7.537.421.045	8.157.928.103

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	637.332.560.847	509.378.025.992
- Hàng mua đang đi trên đường	157.028.895	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.164.113.777	62.969.088.582
- Công cụ, dụng cụ	1.177.079.572	875.337.087
- Chi phí SX, KD dở dang	573.834.338.603	445.533.600.323
- Thành phẩm		-
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	637.332.560.847	509.378.025.992

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0

6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0

7. Phải thu dài hạn khác: 0

Công ty CP Sông Đà 10

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	4.076.659.264	674.623.117.265	138.024.790.596	1.988.241.965	818.712.809.090
- Mua trong năm		1.697.090.908	17.874.092.730	21.672.700	19.592.856.338
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4.076.659.264	676.320.208.173	155.898.883.326	2.009.914.665	838.305.665.428
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	132.214.820	441.243.233.176	95.103.688.827	1.738.114.024	538.217.250.847
- Khấu hao trong năm	166.666.668	17.458.296.123	3.599.150.368	32.684.585	21.256.797.744
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	298.881.488	458.701.529.299	98.702.839.195	1.770.798.609	559.474.048.591
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	3.944.444.444	233.379.884.089	42.921.101.769	250.127.941	280.495.558.243
- Tại ngày cuối năm	3.777.777.776	217.618.678.874	57.196.044.131	239.116.056	278.831.616.837

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy đo đạc	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.670.762.500	30.000.000	3.700.762.500
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.670.762.500	30.000.000	3.700.762.500
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	-	30.000.000	30.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	3.670.762.500	-	3.670.762.500
2. Tại ngày cuối năm	3.670.762.500	-	3.670.762.500

11. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Số cuối kỳ

Số đầu năm

8.070.899.563

22.392.076.183

Công ty CP Sông Đà 10

7.036.317.745

22.392.076.183

Mua sắm TSCĐ

553.100.000

16.532.048.184

Sửa chữa lớn TSCĐ

6.292.987.745

5.860.027.999

Đầu tư XD cơ bản

190.230.000

Công ty CP Sông Đà 10.1

1.034.581.818

-

Cộng	8.070.899.563	22.392.076.183
-------------	----------------------	-----------------------

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty CP Sông Đà 10.9	451.000	4.560.000.000	451.000	5.787.195.297
Công ty CP thủy điện Iahao	-	10.592.910.000	-	4.200.000.000
Cộng		15.152.910.000		9.987.195.297

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

c. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
* Tại Công ty CP Sông Đà 10				
Công ty CP sắt thép Khê		690.000.000		690.000.000
Công ty CP đầu tư và PT Văn phong	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP điện Miền bắc	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú riêng - Krate	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Khu kinh tế Hải Hà	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Công ty khoáng sản Thiên Trường	-	8.895.500.000	-	8.895.500.000
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Sông Đà	2.400.000	24.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
* Tại Công ty CP Sông Đà 10.1				
Công ty CP thủy điện Iahao	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	-	2.703.000.000	-	2.200.000.000
Cộng		89.588.500.000		89.085.500.000

Lý do thay đổi khoản đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác không có sự thay đổi về số lượng và giá trị.

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	42.504.351.390	43.404.351.390
<i>Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ</i>	<i>42.504.351.390</i>	<i>43.404.351.390</i>
Cộng	42.504.351.390	43.404.351.390

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	299.878.452.443	321.013.872.862
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	227.840.227.431	251.145.103.058
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	63.673.674.228	91.385.658.185
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	32.169.553.456	38.337.294.645
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội	33.438.730.211	35.396.770.149
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	19.651.410.552	19.651.410.552
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	78.906.858.984	66.373.969.527
Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	72.038.225.012	69.868.769.804
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	66.841.390.820	64.671.935.612
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	5.196.834.192	5.196.834.192
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	-	-
Cộng	299.878.452.443	321.013.872.862

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	1.654.755.810	21.199.578.648
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.532.932.466	12.373.661.097
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(967.537.808)	8.224.306.099
Thuế tài nguyên	32.358.161	372.116.885
Thuế nhà đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.366.491	227.691.567
Phí môi trường	2.636.500	1.803.000
Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	1.080.420.705	4.972.933.224

Công ty CP Sông Đà 10

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

Thuế giá trị gia tăng phải nộp	681.393.481	4.365.174.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.384.846	593.378.054
Thuế thu nhập cá nhân	40.642.378	14.380.253
Cộng	2.735.176.515	26.172.511.872

17. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	19.810.083.676	18.569.986.854
- Văn phòng Công ty	5.900.374.253	3.900.374.253
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	332.468.825	294.287.007
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	2.101.918.000	2.101.918.000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	7.711.895.458	9.467.980.454
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	2.742.292.727	2.742.292.727
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1.001.763.333	43.763.333
- Xí nghiệp gia công cơ khí	19.371.080	19.371.080
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	12.032.510.054	10.503.072.261
Cộng	31.842.593.730	29.073.059.115

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	41.510.107.619	35.512.163.035
Kinh phí công đoàn	4.083.387.976	4.271.737.718
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	3.944.328.552	1.761.301.328
Phải trả khác	33.482.391.091	29.479.123.989
- Văn phòng Công ty	22.014.591.241	21.467.205.049
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	375.534.408	286.789.031
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	2.430.752.524	1.907.990.351
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	272.602.360	985.469.979
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	78.079.355	354.143.197
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	4.687.378.328	1.211.423.732
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	3.586.154.529	3.216.385.144
- Xí nghiệp gia công cơ khí	37.298.346	49.717.506
Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	17.868.612.045	6.035.905.707
Kinh phí công đoàn	853.109.949	908.316.873
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	827.891.390	2.381.104.655
Phải trả khác	16.187.610.706	2.746.484.179

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	59.378.719.664	41.548.068.742
-------------	-----------------------	-----------------------

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	185.386.517.030	167.088.120.929
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	142.445.114.292	125.478.903.191
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	124.469.114.292	125.478.903.191
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	17.976.000.000	-
Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	42.941.402.738	41.609.217.738
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	26.252.855.238	26.252.855.238
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	12.735.747.500	15.356.362.500
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3.952.800.000	
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	185.386.517.030	167.088.120.929

Ghi chú:

Các khoản vay dài hạn của Công ty chủ yếu nhằm mục đích nâng cao năng lực thiết bị thi công. Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Có thời hạn từ 4,5 đến 10 năm.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn đầu tư của các cổ đông khác	57.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	117.000.000.000	117.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		23.400.000.000

D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.700.000</i>	<i>11.700.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.700.000</i>	<i>11.700.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	104.746.489.050	98.141.493.868
Quỹ dự phòng tài chính	11.553.624.173	10.820.504.340

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD hợp nhất

(ĐVT: Đồng)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước
Công ty CP Sông Đà 10	117.416.534.268	118.442.463.335
- Văn phòng Công ty	2.080.113.107	7.304.499.691
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	20.288.414.628	26.029.484.073
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	13.596.887.670	9.275.794.696
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	2.117.374.425	6.329.019.793

Công ty CP Sông Đà 10**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Kết thúc ngày 31/03/2011

- Xí nghiệp Sông đà 10.5	1.982.022.080	6.738.920.183
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	56.132.552.896	54.891.720.114
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	19.675.010.062	7.809.150.878
- Xí nghiệp gia công cơ khí	1.544.159.400	63.873.907
Công ty CP Sông Đà 10.1	33.351.904.083	19.903.316.342
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.768.438.351	138.345.779.677
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.768.438.351	138.345.779.677
28. Giá vốn hàng bán	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước
Công ty CP Sông Đà 10	88.472.050.117	91.065.062.649
- Văn phòng Công ty	2.047.398.592	7.195.031.196
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	14.722.548.578	21.478.068.031
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	9.511.038.593	6.738.638.489
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	1.688.482.622	4.451.772.764
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	1.387.415.456	4.653.253.141
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	44.277.311.612	43.778.731.386
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	13.498.647.286	3.491.996.000
- Xí nghiệp gia công cơ khí	1.339.207.378	(722.428.358)
Công ty CP Sông Đà 10.1	19.747.120.170	12.508.383.317
Cộng	108.219.170.287	103.573.445.966
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước
Công ty CP Sông Đà 10	548.777.076	256.199.796
Lãi tiền gửi Ngân hàng	298.777.076	256.199.796
Lãi đầu tư chứng khoán	250.000.000	
Công ty CP Sông Đà 10.1	21.456.008	49.354.950
Lãi tiền gửi Ngân hàng	21.456.008	49.354.950
Cộng	570.233.084	305.554.746
30. Chi phí hoạt động tài chính	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước
Công ty CP Sông Đà 10	14.691.965.082	6.320.049.340
Chi phí lãi vay	14.691.965.082	6.320.049.340
Chi phí tài chính khác		
Công ty CP Sông Đà 10.1	4.888.054.344	3.002.216.160
Lãi tiền vay	4.888.054.344	2.972.861.605
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		29.354.555

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính khác		
Cộng	19.580.019.426	9.322.265.500
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.623.658.097	1.754.933.299
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.623.658.097	1.754.933.299
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	126.502.438.623	89.551.648.601
Chi phí nhân công	38.862.443.101	32.410.100.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	38.926.356.502	27.835.697.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.888.965.112	26.173.878.218
Chi phí bằng tiền khác	8.952.413.619	11.217.376.379
Cộng	234.132.616.957	187.188.700.772

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý I năm 2011 giảm so với quý I năm 2010 như sau:

2.1 : Lợi nhuận thực hiện sau thuế : - Quý I năm 2011 : 8.387.524.272 đồng

- Quý I năm 2010 : 12.903.872.241 đồng

- Chênh lệch giảm : 4.516.347.969 đồng (tương đương 35%)

2.2 : Nguyên nhân : Do công tác nghiệm thu quyết toán, thu vốn tại các CT chậm đã làm :

- Chi phí tài chính quý I /2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010 : 10.287.108.481 đồng ; tương đương tăng 111% (Quý I năm 2010: 9.292.910.945 đồng ; Quý I năm 2011: 19.580.019.426 đồng).

Từ đó đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý I năm 2011.

Hà nội, ngày 5 tháng 5 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Công ty CP Sông Đà 10

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	126.656.512.616	21.320.000.000	(1.248.413.216)	43.393.562.872	7.064.611.983	99.256.154.229	413.442.428.484
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1.481.111.799	-	(1.314.614.025)	56.026.125.409	3.755.892.357	102.234.597.396	162.183.112.936
- Giảm vốn trong năm trước				(1.248.413.216)	1.278.194.413			29.781.197
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							110.229.375.973	110.229.375.973
2. Số dư cuối năm trước	117.000.000.000	128.137.624.415	21.320.000.000	(1.314.614.025)	98.141.493.868	10.820.504.340	91.261.375.652	465.366.384.250
3. Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	128.137.624.415	21.320.000.000	(1.314.614.025)	98.141.493.868	10.820.504.340	91.261.375.652	465.366.384.250
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ							7.874.642.722	7.874.642.722
- Tăng khác		20.652.032			6.604.995.182	733.119.833		7.358.767.048
- Giảm vốn trong kỳ này								-
+ Trích lập lợi thế TM lũy kế đến cuối năm trước								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Giảm khác							12.781.582.450	12.781.582.450
4. Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	128.158.276.447	21.320.000.000	(1.314.614.025)	104.746.489.050	11.553.624.173	86.354.435.924	467.818.211.570

(*) Ghi chú: Giá trị cổ phiếu quỹ cuối năm nay là Cổ phiếu quỹ của Công ty con (Công ty CP SĐ 10.1) tương ứng với 54.700CP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.097.814.850.601	1.082.751.285.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.636.316.094	98.231.819.533
1. Tiền	111		25.636.316.094	98.231.819.533
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.574.542.670	16.574.542.670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.858.152.670	25.858.152.670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.283.610.000)	(9.283.610.000)
III. Các khoản phải thu	130		392.868.823.676	442.156.842.893
1. Phải thu của khách hàng	131		359.348.118.387	415.279.625.109
2. Trả trước cho người bán	132		26.908.218.044	19.644.223.481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		7.537.421.045	8.157.928.103
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(924.933.800)	(924.933.800)
IV. Hàng tồn kho	140		637.332.560.847	509.378.025.992
1. Hàng hoá tồn kho	141		637.332.560.847	509.378.025.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.402.607.314	16.410.054.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.395.772.434	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.494.259.201	14.218.640.597
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.512.575.679	2.191.413.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.949.593.690	450.208.190.253
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		290.573.278.900	306.558.396.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221		278.831.616.837	280.495.558.243
- Nguyên giá	222		838.305.665.428	818.712.809.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(559.474.048.591)	(538.217.250.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.670.762.500	3.670.762.500

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		3.700.762.500	3.700.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230		8.070.899.563	22.392.076.183
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104.741.410.000	99.072.695.297
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		15.152.910.000	9.987.195.297
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		89.588.500.000	89.085.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.535.351.390	43.435.351.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.504.351.390	43.404.351.390
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268		31.000.000	31.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		3.099.553.400	1.141.746.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.538.764.444.291	1.532.959.475.470
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.020.702.907.780	1.008.056.589.181
I. Nợ ngắn hạn	310		833.647.078.521	839.257.005.723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		299.878.452.443	321.013.872.862
2. Phải trả cho người bán	312		209.232.006.050	206.145.496.308
3. Người mua trả tiền trước	313		170.759.958.742	145.427.628.170
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.735.176.515	26.172.511.872
5. Phải trả người lao động	315		51.821.072.147	62.621.357.627
6. Chi phí phải trả	316		31.842.593.730	29.073.059.115
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		59.378.719.664	41.548.068.742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.999.099.230	7.255.011.027
II. Nợ dài hạn	330		187.055.829.259	168.799.583.458
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334		185.386.517.030	167.088.120.929
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.669.312.229	1.711.462.529
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		467.818.211.570	465.366.384.250
I. Vốn chủ sở hữu	410		467.818.211.570	465.366.384.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.158.276.447	128.137.624.415
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.314.614.025)	(1.314.614.025)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.746.489.050	98.141.493.868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.553.624.174	10.820.504.340
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		86.354.435.924	91.261.375.652
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	420			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422		-	-
1. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	433		50.243.324.941	59.536.502.039
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.538.764.444.291	1.532.959.475.470
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 5 tháng 5 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Thị Hà Thu

Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính**Quý IV năm tài chính 2010****Mẫu B02a- DN****DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		150.768.438.351	138.345.779.677	150.768.438.351	138.345.779.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150.768.438.351	138.345.779.677	150.768.438.351	138.345.779.677
4. Giá vốn hàng bán	11		108.219.170.287	103.573.445.966	108.219.170.287	103.573.445.966
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.549.268.064	34.772.333.711	42.549.268.064	34.772.333.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		570.233.084	305.554.746	570.233.084	305.554.746
7. Chi phí tài chính	22		19.580.019.426	9.322.265.500	19.580.019.426	9.322.265.500
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		19.580.019.426	9.292.910.945	19.580.019.426	9.292.910.945
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.503.594.151	11.201.607.717	13.503.594.151	11.201.607.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(24+25) }	30		10.035.887.571	14.554.015.240	10.035.887.571	14.554.015.240
11. Thu nhập khác	31		19.776.484	104.790.300	19.776.484	104.790.300
12. Chi phí khác	32		44.481.687		44.481.687	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-24.705.203	104.790.300	-24.705.203	104.790.300
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		10.011.182.368	14.658.805.540	10.011.182.368	14.658.805.540
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.623.658.097	1.754.933.299	1.623.658.097	1.754.933.299
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		8.387.524.272	12.903.872.241	8.387.524.272	12.903.872.241
18. 1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		2.136.539.646	735.279.906	2.136.539.646	735.279.906
18. 2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		6.250.984.626	12.168.592.335	6.250.984.626	12.168.592.335
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70		534	1.040	534	1.040

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính**Quý I năm tài chính 2011****Mẫu B03a- DN****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234.371.470.000	159.031.940.740
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-149.430.491.524	-140.644.779.740
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-62.273.973.687	-42.962.887.063
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04		-19.558.693.399	-6.969.192.813
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-9.973.157.465	-2.658.040.842
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.292.667.378	13.517.099.390
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-15.999.569.764	-10.453.829.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-17.571.748.461	-31.139.689.983
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-4.206.219.999	-12.604.280.061
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		19.776.484	104.790.300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-6.895.910.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570.233.084	305.554.746
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		-10.512.120.431	-12.193.935.015
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33		95.503.365.528	78.135.099.227
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-140.015.000.075	-31.761.079.443
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-44.511.634.547	46.374.019.784
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-72.595.503.439	3.040.394.786
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.231.819.533	50.111.249.967
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25.636.316.094	53.151.644.753

Hà nội, ngày 5 tháng 5 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY